

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều ngày 29/6/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về việc sửa đổi một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 66.11/2026/NQ-CP ngày 06/01/2026 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật đất đai;

Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 của Bộ Tư pháp về ban hành khung giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư Pháp về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của Ủy ban nhân dân phường Đông Sơn về việc Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Cung ứng dịch vụ công thuộc Ủy ban nhân dân phường Đông Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 20/04/2026 của Ủy ban nhân dân phường Đông Sơn về việc Sửa đổi, bổ sung một số quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường Đông Sơn;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc Quyết định Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng

từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ văn bản số 3252/UBND – KTTC ngày 23/02/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc áp dụng mức tiền đặt trước trong trường hợp đấu giá để giao đất ở cho nhân dân;

Căn cứ Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 26/3/2026 của UBND phường Đông Sơn, về việc đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, năm 2026;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND phường Đông Sơn: Số 1369/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất; số 1384/QĐ-UBND ngày 25/5/2026 về việc phê duyệt giá khởi điểm của các lô đất đấu giá quyền sử dụng đất; Số 1412/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 về việc đấu giá quyền sử dụng 75 lô đất ở tại các mặt bằng quy hoạch thuộc phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường Đông Sơn thông báo về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để tổ chức đấu giá tài sản: Quyền sử dụng đất ở tại các Mặt bằng quy hoạch thuộc phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản: UBND phường Đông Sơn. Địa chỉ: phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất: Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường Đông Sơn.

2. Thông tin về tài sản đấu giá:

- Tài sản bán đấu giá là: Quyền sử dụng đất ở tại các Mặt bằng quy hoạch thuộc phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

TT	Lô đất số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Giá khởi điểm (đồng/lô)	Ghi chú
I. Mặt bằng quy hoạch số 520/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 thuộc phường Rừng Thông cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa.					
1	LK13:39	100,00	8.000.000	800.000.000	
2	LK16:28	100,00	8.000.000	800.000.000	
II. Mặt bằng quy hoạch số 8764/QĐ -UBND ngày 27/10/2021 điều chỉnh từ Mặt bằng quy hoạch số 4132/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 thuộc phường Rừng Thông (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa.					
3	LK1:19	266,75	6.000.000	1.600.500.000	
III. Mặt bằng quy hoạch số 3220/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 thuộc xã Đông Thịnh cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa.					
4	LK 4:30	116,50	8.400.000	978.600.000	Lô đầu ve
IV. Mặt bằng quy hoạch số 1036/QĐ-UBND ngày 30/3/2024 thuộc xã Đông Thịnh cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa.					

5	LK 3:25	110,00	8.500.000	935.000.000	<i>Đường đôi</i>
V. Mặt bằng quy hoạch số 3741/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 thuộc xã Đông Minh cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa					
6	LK-B24	130,00	4.000.000	520.000.000	
7	LK-C32	135,50	4.800.000	650.400.000	<i>Lô đầu ve</i>
8	LK-B01	154,70	4.800.000	742.560.000	<i>Lô đầu ve</i>
9	LK-B36	120,00	4.000.000	480.000.000	
VI. Mặt bằng quy hoạch số 858/QĐ-UBND ngày 21/3/2024 thuộc xã Đông Minh cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa.					
10	LK-A:03	130,00	6.000.000	780.000.000	
11	LK-C:04	150,00	6.000.000	900.000.000	
VII. Mặt bằng quy hoạch số 3693/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 thuộc xã Đông Minh cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa.					
12	B8	135,50	3.500.000	474.250.000	
VIII. Mặt bằng quy hoạch số 3439/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 (điểm dân cư nông thôn Hoàng Học) thuộc xã Đông Hoàng cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa					
13	LK3-43	115,00	4.000.000	460.000.000	
14	LK3-46	159,00	4.000.000	636.000.000	
15	LK6- 02	140,00	7.200.000	1.008.000.000	<i>Lô đầu ve</i>
16	LK6- 03	123,00	4.000.000	492.000.000	
17	LK6- 07	105,00	4.000.000	420.000.000	
18	LK6- 09	108,00	4.000.000	432.000.000	
19	LK6- 11	111,00	4.000.000	444.000.000	
20	LK6- 12	113,00	4.000.000	452.000.000	
21	LK6- 16	124,00	7.200.000	892.800.000	<i>Lô đầu ve</i>
22	Lô 9-04	127,00	5.000.000	635.000.000	
IX. Mặt bằng quy hoạch số 3164/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 thuộc Khu dân cư Đồng Xỉn thôn 4, thôn 5 xã Đông Khê cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa					
23	C13	125,00	7.476.000	934.500.000	
24	F66	210,50	8.971.200	1.888.437.600	<i>Lô đầu ve</i>
25	G36	226,30	7.476.000	1.691.818.800	
X. Mặt bằng quy hoạch số 1625/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 (Mặt bằng điều chỉnh từ Mặt bằng số 650/QĐ-UBND ngày 15/3/2019) thuộc Khu dân cư Đông Nam xã Đông Khê cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa					

26	LK01-39	157,50	7.200.000	1.134.000.000	<i>Lô đầu ve</i>
27	LK01-43	157,50	7.200.000	1.134.000.000	<i>Lô đầu ve</i>
XI. Mặt bằng quy hoạch số 3083/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 (điểm dân cư nông thôn cạnh Trường Mầm non) thuộc xã Đông Anh cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa					
28	LKE02	102,50	6.000.000	615.000.000	
29	LKE03	102,50	6.000.000	615.000.000	
XII. Mặt bằng quy hoạch số 752/QĐ-UBND ngày 11/3/2024 thuộc xã Đông Hòa cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa					
30	LK-02:02	120,00	4.500.000	540.000.000	
31	LK-02:03	120,00	4.500.000	540.000.000	
32	LK-02:04	120,00	4.500.000	540.000.000	
33	LK-02:05	120,00	4.500.000	540.000.000	
34	LK-02:06	120,00	4.500.000	540.000.000	
35	LK-02:07	120,00	4.500.000	540.000.000	
36	LK-02:25	120,00	4.500.000	540.000.000	
37	LK-02:31	120,00	4.500.000	540.000.000	
38	LK-02:32	109,38	5.400.000	590.652.000	<i>Lô đầu ve</i>
39	LK-03:07	90,00	4.950.000	445.500.000	<i>Lợi thế</i>
40	LK-03:08	90,00	4.950.000	445.500.000	<i>Lợi thế</i>
41	LK-03:12	90,00	4.500.000	405.000.000	
42	LK-03:13	90,00	4.500.000	405.000.000	
43	LK-03:17	99,00	4.500.000	445.500.000	
44	LK-04:03	100,00	4.500.000	450.000.000	
45	LK-04:09	100,00	4.500.000	450.000.000	
46	LK-04:10	100,00	4.500.000	450.000.000	
47	LK-04:16	100,00	4.500.000	450.000.000	
48	LK-04:18	100,00	4.500.000	450.000.000	
49	LK-04:21	100,00	4.500.000	450.000.000	
50	LK-04:22	100,00	4.500.000	450.000.000	
51	LK-05:01	105,50	5.400.000	569.700.000	<i>Lô đầu ve</i>
52	LK-05:02	100,00	4.500.000	450.000.000	
53	LK-05:03	100,00	4.500.000	450.000.000	

54	LK-05:08	100,00	4.500.000	450.000.000	
55	LK-05:09	100,00	4.500.000	450.000.000	
56	LK-05:10	100,00	4.500.000	450.000.000	
57	LK-05:12	100,00	4.500.000	450.000.000	
58	LK-05:14	105,50	5.400.000	569.700.000	<i>Lô đầu ve</i>
59	LK-05:22	100,00	4.500.000	450.000.000	
60	LK-05:24	100,00	4.500.000	450.000.000	
61	LK-05:26	105,50	5.400.000	569.700.000	<i>Lô đầu ve</i>
62	LK-06:01	100,00	4.950.000	495.000.000	<i>Lợi thế</i>
63	LK-06:10	115,72	5.400.000	624.888.000	<i>Lô đầu ve</i>
64	LK-06:13	100,00	4.500.000	450.000.000	
65	LK-06:14	100,00	4.500.000	450.000.000	
66	LK-07:06	100,00	4.500.000	450.000.000	
67	LK-07:14	100,00	4.500.000	450.000.000	
68	LK-08:01	115,31	5.400.000	622.674.000	<i>Lô đầu ve</i>
69	LK-08:03	100,00	4.500.000	450.000.000	
70	LK-08:04	100,00	4.500.000	450.000.000	
71	LK-08:05	100,00	4.500.000	450.000.000	
72	LK-08:12	100,00	4.500.000	450.000.000	
73	LK-08:14	100,00	4.500.000	450.000.000	
XIII. Mặt bằng quy hoạch số 1300/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 (Mặt bằng điều chỉnh từ Mặt bằng số 4920/QĐ-UBND ngày 09/12/2019) thuộc điểm dân cư thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh cũ (nay là phường Đông Sơn), tỉnh Thanh Hóa					
74	LK3-09	120,00	4.400.000	528.000.000	<i>Lợi thế</i>
75	LK3-16	187,00	4.000.000	748.000.000	
Tổng		8.838,66		45.330.680.400	

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Các tổ chức đấu giá tài sản phải đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản năm 2024 và Thông tư số 19/2024/TT- BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15, gồm các tiêu chí sau:

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0
1.1	<i>Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc</i>	5,0
1.2	<i>Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện</i>	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0
2.1	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	2,0
2.2	<i>Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)</i>	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
1.1	<i>Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	2,0
1.2	<i>Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả</i>	2,0
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0
3.1	<i>Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật</i>	2,0

3.2	<i>Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá</i>	2,0
4.	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá</i>	4,0
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0
1.	<i>Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15,0
1.1	<i>Dưới 20 cuộc đấu giá</i>	12,0
1.2	<i>Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá</i>	13,0
1.3	<i>Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá</i>	14,0
1.4	<i>Từ 70 cuộc đấu giá trở lên</i>	15,0
2.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề</i> Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
2.1	<i>Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)</i>	4,0
2.2	<i>Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành</i>	5,0
2.3	<i>Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành</i>	6,0
2.4	<i>Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên</i>	7,0
3.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề</i> (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
3.1	<i>Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)</i>	4,0
3.2	<i>Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc</i>	5,0
3.3	<i>Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc</i>	6,0
3.4	<i>Từ 50 cuộc trở lên</i>	7,0
4.	<i>Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên</i> (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3,0
4.1	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm</i>	3,0
4.2	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức:</i>	

	<i>Số điểm của B = (U x 3)/Y</i>	
4.3	<i>Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = (V x 3)/Y</i>	
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0
5.1	<i>Có thời gian hoạt động dưới 05 năm</i>	4,0
5.2	<i>Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	5,0
5.3	<i>Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm</i>	6,0
5.4	<i>Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên</i>	7,0
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
6.1	<i>01 đấu giá viên</i>	2,0
6.2	<i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i>	3,0
6.3	<i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i>	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4,0
7.1	<i>Dưới 05 năm</i>	2,0
7.2	<i>Từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	3,0
7.3	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	4,0
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5,0
8.1	<i>Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	3,0
8.2	<i>Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	4,0
8.3	<i>Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên</i>	5,0
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập	5,0

	doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4,0
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này)	6,0
1.	Đã tổ chức đấu giá thành công tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá (Quyền sử dụng đất) có giá khởi điểm cao nhất trong số các Đơn vị tham gia lựa chọn (thời gian từ năm 2025 đến ngày nộp hồ sơ). Đơn vị cung cấp thông tin Hợp đồng đấu giá có giá khởi điểm cao nhất để làm căn cứ chấm điểm.	3,0
2	Tiêu chí khác: Đã từng tổ chức thành công phiên đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có số lượng người tham gia đấu giá nhiều nhất trong số các đơn vị tham gia lựa chọn trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025. Đơn vị tham gia lựa chọn cung cấp thông tin, tài liệu làm căn cứ chấm điểm theo tiêu chí này (nếu có).	3,0
Tổng số điểm		98

4. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

- Thời gian: Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: 03 ngày làm việc kể từ ngày đăng thông báo (trong giờ hành chính).

- Người đến nộp hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu và Căn cước công dân.

Lưu ý:

+ Hồ sơ phải được nộp trực tiếp, không nhận hồ sơ được nộp qua đường bưu điện.

+ Không hoàn trả hồ sơ đối với các hồ sơ không được lựa chọn.

Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá: Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường Đông Sơn, Địa chỉ: phố Viên Khê 1, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa./.

Nơi nhận:

- Công Đấu giá tài sản Quốc gia;
- Chủ tịch UBND phường (b/c);
- Các tổ chức đấu giá tài sản;
- Lưu:VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

